

Số: 432/STP-VP

Đồng Nai, ngày 05 tháng 9 năm 2018

V/v triển khai hướng dẫn xác định  
Chỉ số cải cách hành chính năm 2018

Kính gửi:

- Các Phòng chuyên môn và tương đương;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

Thực hiện Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2018 và Công văn số 2710/SNV-TT2 ngày 14/8/2018 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành năm 2018. Về việc này, Giám đốc Sở Tư pháp yêu cầu:

1. Trưởng các Phòng chuyên môn và tương đương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở căn cứ Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị theo mẫu Bộ chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2018; Công văn số 2710/SNV-TT2 ngày 14/8/2018 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 (có phụ lục kèm theo) và báo cáo kết quả về Văn phòng Sở tổng hợp **trước ngày 10/11/2018** (kèm theo tài liệu kiểm chứng).

2. Giao Văn phòng Sở chủ trì, thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện đánh giá công vụ của các đơn vị trực thuộc Sở; trong đó tập trung vào kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi trách nhiệm và lĩnh vực quản lý được giao; đôn đốc, nhắc nhở, đề xuất biện pháp xử lý trách nhiệm đối với các đơn vị chậm trễ, chưa nghiêm túc trong công tác đánh giá công vụ năm 2018.

Công văn số 2710/SNV-TT2 ngày 14/8/2018 của Sở Nội vụ về hướng dẫn xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 được đăng tải trên mạng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn>, mục văn bản điều hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Nội vụ;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc STP;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, VP.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Văn Toàn

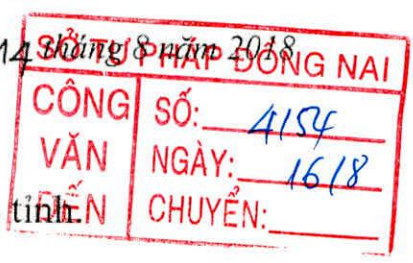


UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ NỘI VỤ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2710/SNV-TT2  
V/v hướng dẫn xác định Chỉ số CCHC  
các sở, ban, ngành năm 2018.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Kính gửi: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

Ngày 19/7/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2457/QĐ-UBND về Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2018;

Thực hiện Kế hoạch số 7532/KH-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai xác định Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, Sở Nội vụ hướng dẫn các sở, ban, ngành thực hiện nội dung phần xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, như sau:

**1. Tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần**

Để triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, các sở, ban, ngành tổ chức tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ngành bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm; đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm

- Việc đánh giá, chấm điểm một số tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể **trong Phụ lục 1 (kèm theo);**

- Đối với các TC 10.1, 10.2, 10.3, 10.4, 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính: các sở, ngành không tự đánh giá các tiêu chí này, Sở Nội vụ sẽ tổng hợp từ kết quả khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp năm 2018 và kết quả đánh giá chéo về hiệu quả CCHC của các sở, ngành, UBND cấp huyện đối với từng đơn vị, địa phương trong năm 2018.

- Đối với TC 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính: các đơn vị đánh giá hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương khác cụ thể **bằng Phụ lục 3 kèm theo**; đối với các sở, ngành thang điểm tối đa TC 10.5 là 3,5 điểm; đối với các đơn vị đặc thù (không có TTHC, không thể đánh giá qua khảo sát ý kiến người dân, doanh

nghiệp,...) như: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh thang điểm tối đa TC 10.5 là 12,5 điểm.

## **2. Tài liệu kiểm chứng**

Tài liệu kiểm chứng là các kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê,... đã được cơ quan, đơn vị ban hành hoặc cơ quan thẩm quyền phê duyệt. Đối với các tài liệu kiểm chứng đã được gửi cho Sở Nội vụ (như báo cáo, kế hoạch cải cách hành chính) các đơn vị chỉ nêu tên văn bản tại cột tài liệu kiểm chứng của Bảng tổng hợp kết quả. Các tài liệu khác, các đơn vị sao gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

Báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm của đơn vị về các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm là tài liệu kiểm chứng, các đơn vị gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

## **3. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm**

Sau khi tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính, các đơn vị xây dựng báo cáo gửi Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định, cụ thể:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (*phụ lục 2*);

- Bảng kết quả đánh giá đối với TC 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính các các sở, ngành, UBND cấp huyện (*phụ lục 3*)

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của đơn vị đã được đơn vị ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các TC, TCTP;

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm, kèm theo Bảng tổng hợp.

## **4. Thời gian thực hiện**

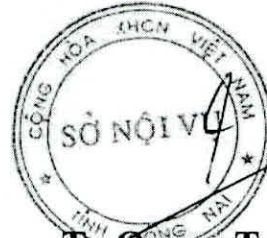
Chậm nhất đến ngày **15/11/2018**, các sở, ban, ngành gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của đơn vị về Sở Nội vụ.

Các đơn vị có thể tham khảo hướng dẫn này và các biểu mẫu báo cáo tại địa chỉ website: [caicachanhchinh.dongnai.gov.vn](http://caicachanhchinh.dongnai.gov.vn). Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc, các đơn vị liên hệ Sở Nội vụ (đ/c Hoàng Thị Huyền Trang - Thanh tra sở, ĐT: 02513.941.833, DĐ: 01285999884) để phối hợp xử lý. *Sơn Kal*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Trần Văn Vĩnh - Phó CT. UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu: VT, TT2.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tạ Quang Trường**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TC 10.5 VỀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐỊA PHƯƠNG NĂM.....***(Kèm theo văn bản số .. .. .)*

T T	Đơn vị, địa phương được đánh giá	TC 10.5 về hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương (chỉ chọn 01 trong 05 phương án sau)					Mặt được	Tồn tại, hạn chế (nếu có)	Đề nghị khắc phục
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Chưa hiệu quả	Kém			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I. Các sở, ngành, UBND cấp huyện (28 đơn vị): tối đa 3,5 điểm:</b>									
1	Sở Công Thương								
2	Sở Giáo dục và Đào tạo								
3	Sở Giao thông vận tải								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư								
5	Sở Khoa học và Công nghệ								
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								
7	Sở Ngoại vụ								
8	Sở Nội vụ								
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT								
10	Sở Tài chính								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường								
12	Sở Thông tin và Truyền thông								
13	Sở Tư pháp								
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								
15	Sở Xây dựng								

T T	Đơn vị, địa phương được đánh giá	TC 10.5 về hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương (chỉ chọn 01 trong 05 phương án sau)					Mặt được	Tồn tại, hạn chế (nếu có)	Đề nghị khắc phục
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Chưa hiệu quả	Kém			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Sở Y tế								
17	Ban Quản lý các KCN								
18	UBND thành phố Biên Hòa								
19	UBND thị xã Long Khánh								
20	UBND huyện Cẩm Mỹ								
21	UBND huyện Định Quán								
22	UBND huyện Long Thành								
23	UBND huyện Nhơn Trạch								
24	UBND huyện Tân Phú								
25	UBND huyện Thống Nhất								
26	UBND huyện Trảng Bom								
27	UBND huyện Vĩnh Cửu								
28	UBND huyện Xuân Lộc								
<b>II. Đơn vị đặc thù: (tối đa 12,5 điểm)</b>									
1	Văn phòng UBND tỉnh								
2	Ban Dân tộc								
3	Thanh tra tỉnh								

\* Ghi chú: trường hợp đánh giá ở mức: "chưa hiệu quả" hoặc "kém" cần nêu cụ thể các tồn tại, hạn chế tại cột 9

**THỦ TRƯỞNG**

*Phụ lục 2 – Bảng tổng hợp kết quả của các sở, ban, ngành  
(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày /8/2018 của Sở Nội vụ)*

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ,  
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CCHC CỦA (CƠ QUAN, ĐƠN VỊ) .....**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>10,5</b>		
1.1	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>4</b>		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1		
	Đúng thời hạn: 0,5			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5			
	Không ban hành: 0			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
1.2	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>2</b>		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	1		
	Đủ số lượng báo cáo: 1			
	Không đủ số lượng báo cáo: 0			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5		
	Đạt yêu cầu: 0,5			
	Không đạt yêu cầu: 0			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5		
	Đúng thời gian quy định: 0,5			
	Không đúng thời gian quy định: 0			
1.3	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>		
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5		
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5			
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%}$			
	Dưới 85%: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
1.4	<b>Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính</b>	<b>1</b>		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5		
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25			
1.5	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính</b>	1,5		
	Rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.			
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.			
	Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,25; đôn đốc cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,25.			
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	7		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015: Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$	2		
	Dưới 90% văn bản: 0			
	Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 2			
2.2	<b>Công tác theo dõi thi hành pháp luật</b>	3		
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%}$			
	Dưới 85% kế hoạch: 0			
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1,5		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ % số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý $\frac{\text{100\%}}{\text{100\%}}$			
	Dưới 85% các vấn đề: (0đ)			
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)			
<b>2.3</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị</b>	<b>2</b>		
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{\text{100\%}}$			
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
2.3.3	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1		
	<i>Có đề xuất xử lý: 1</i>			
	<i>Có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0</i>			
	<i>Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: 0,5</i>			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>21</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát thủ tục hành chính</b>	<b>7,5</b>		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	<i>Đúng thời hạn: 0,25</i>			
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	1		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{\text{100\%}}$			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
3.1.3	Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính	0,5		
	Ban hành Kế hoạch rà soát, kiến nghị đơn giản hóa quy định hành chính, thủ tục hành chính			
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>			
3.1.4	Xây dựng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	0,5		
	<i>Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của ngành được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt: 0,5</i>			
	<i>Không được phê duyệt: 0</i>			
3.1.5	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp.	2		
	<i>Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Cập nhật trình công bố từ 1 đến dưới 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1,5</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố từ 2 đến dưới 2,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố từ 2,5 đến 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,5</i>			
	<i>Cập nhật trình công bố sau 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0</i>			
3.1.6	<i>Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính</i>	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra:</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,5</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0</i>			
3.1.7	<i>Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính</i>	0,5		
	<i>Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,5</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị: 0</i>			
3.1.8	<i>Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân</i>	1,5		
	<i>Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % PAKG giải quyết đạt yêu cầu x 1,5 100%</i> <i>Dưới 80%: 0</i> <i>Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 1,5</i>			
<b>3.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>13,5</b>		
3.2.1	<i>Thực hiện cơ chế một cửa</i>	1,5		
	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố: Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC thực hiện theo CCMC x 1,00 100%</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 85% số TTHC: 0</i>			
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh: 0,5; chưa thực hiện: 0			
3.2.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	2		
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1,5; chưa thực hiện liên thông hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1,5			
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 2.			
3.2.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa:	0,5		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Chủ động đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp: 0,25			
	Trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung (đối với các đơn vị chưa đưa TTHC ra Trung tâm hành chính công tỉnh): 0,25			
3.2.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2,5		
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5			
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 1; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 1			
3.2.5	<i>Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả đúng hạn} \times 5,00}{100\%}$ <i>Dưới 85% trả đúng hạn: 0</i>	5		
3.2.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	2		
	Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5			
	Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5			
	Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước: 1; tăng dưới 30%: 0,5; không tăng: 0			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	9		
4.1	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế	4		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", đảm bảo các yêu cầu về:			
	Số lượng biên chế cấp phòng: 1			
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1			
	Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1			
	Tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1			
4.2	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"	3		
	Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25			
	Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25			
	Kết quả triển khai nhiệm vụ đạt yêu cầu: 2,5; không đạt yêu cầu: 0			
	Trường hợp đơn vị không triển khai do trong kế hoạch của UBND tỉnh không có quy định đơn vị phải triển khai thì điểm TC 4.2: 3			
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	2		
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị	1		
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0,5		
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	12		
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2		
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	7		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0			
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2			
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % công chức được bố trí đúng quy định x 100%	1,5		
	Dưới 85%: 0			
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp: Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % viên chức được bố trí đúng quy định x 100%	1,5		
	Dưới 80%: 0			
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 1,5			
5.2.4	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu điện tử	2		
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1.			
5.3	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	3		
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5		
	Ban hành kịp thời (chậm nhất vào tháng 9 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5			
	Ban hành không kịp thời: 0,25			
	Không ban hành: 0			
5.3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên: Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % CBCC được đào tạo, bồi dưỡng x 2,5	2,5		
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
6	<b>CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6		
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thẻ hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	1		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015: Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2		
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ			
	100%			
	Dưới 50%: 0			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5			
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyên đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1	1		
6.4	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 2; chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2		
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	12		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	4		
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00	1		
	100%			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác: Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % văn bản trao đổi điện tử x 1.00	1		
	100%			
	Dưới 95%: 0			
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>quyết công việc.</i>			
	<i>Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1</i>			
	<i>Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5</i>			
	<i>Dưới 95% tổng số: 0</i>			
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: <i>Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng văn bản điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <i>Dưới 90%: 0</i>	1		
7.2	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính</b>	4,5		
7.2.1	<i>Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	1		
7.2.2	<i>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	2		
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5			
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5			
	<i>Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:</i> <i>Đạt từ 10% trở lên: 0,5;</i> <i>Từ từ 5% đến dưới 10%: 0,25</i> <i>Dưới 5%: 0.</i> <i>Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5</i>			
	Có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: (0,5đ); không có hồ sơ thực hiện trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5.			
7.2.3	<i>Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.</i>	1,5		
	<i>Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,25</i>			
	<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp: 0,25</i>			
	<i>Từ 50% lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử: 1</i>			
7.3	<b>Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	1,5		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5		
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5		
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5		
7.4	<b>Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:</b>	2		
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 2			
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
8	<b>SÁNG KIẾN, CÁCH LÀM MỚI TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	7		
	01 sáng kiến: 1			
	Từ 7 sáng kiến trở lên: 8			
	Không có sáng kiến: 0			
9	<b>KẾT QUẢ THAM MƯU TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH</b>	+/-3		
9.1	<b>Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành</b>	+/-3		
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1			
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2			
	Từ 03 nhiệm vụ trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3			
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0			
9.2	<b>Tiêu chí cụ thể của một số sở, ngành</b>	+/- 3		
9.2.1	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm	+/-3		
	Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định số 2848/BNV-CCHC ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ đối với các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh về lĩnh vực được phân phụ trách của năm trước liền kề như sau: - Đạt điểm tối đa theo quy định: +3; - Tăng điểm so với năm trước: +2; - Trừ ít hơn 10% số điểm lĩnh vực: +1; - Trừ từ 10% đến dưới 20% số điểm lĩnh vực: -1; - Trừ từ 20% đến dưới 30% số điểm lĩnh vực: -2; - Trừ từ 30% số điểm lĩnh vực trở lên: -3.			
9.2.2	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm	+/-1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Kết quả đánh giá Chỉ số PAPI đối với Thanh tra tỉnh các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về lĩnh vực thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau: - Tăng điểm so với năm trước liền kề: +1; - Giảm điểm so với năm trước liền kề: -1.			
9.2.3	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm	+/-1		
	Kết quả đánh giá Chỉ số PCI theo phân công trong kế hoạch số 6258/KH-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh, đối với Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Thanh tra tỉnh, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội) về <b>các chỉ tiêu</b> thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau: - Đạt từ 95% trở lên số <b>chỉ tiêu</b> tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (1đ); - Đạt từ 85% đến dưới 95% số <b>chỉ tiêu</b> tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (0,5đ) - Đạt dưới 85% số <b>chỉ tiêu</b> tăng hoặc bằng điểm so với năm trước: 1.			
<b>Tổng</b>		87,5		

*Nơi nhận:*  
- Sở Nội vụ;  
- ...

**THỦ TRƯỞNG**

## SỞ NỘI VỤ

**Phụ lục 1**  
**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN NGÀNH**  
(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày /8/2018 của Sở Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1 - Ban hành kế hoạch CCHC	<p>Về thời gian, nội dung của kế hoạch CCHC như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,5; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh.</li><li>- Nội dung kế hoạch:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng CCHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của UBND tỉnh: (0,5đ);</li><li>+ Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: (0,5đ);</li><li>+ Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.</li></ul></li></ul>	Kế hoạch CCHC năm
2.	TCTP 1.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%} \right]</math>. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 95% thì điểm đánh giá là <math>[95\% \times 3.00] / 100\% = 2.85</math> điểm.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo CCHC năm;</li><li>- Báo cáo giải trình cách tính điểm;</li><li>Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li></ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.	
3.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	<p>- <i>Nội dung báo cáo</i>: phải đầy đủ các nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại văn bản số 1300/SNV-CCHC ngày 01/6/2017;</p> <p>- <i>Thời gian</i>: Báo cáo quý I gửi trước ngày 05 tháng 3; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 5; báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05 tháng 9; báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>+ Thời gian tính theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh;</p> <p>+ Nội dung: <b><i>báo cáo cần có đầy đủ phụ lục số liệu kèm theo.</i></b></p>	Các báo cáo kết quả CCHC (báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm) của đơn vị.
4.	TCTP 1.3.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %, từ đó đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt 0,5; hoàn thành dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0.	<p>- Biên bản kiểm tra;</p> <p>- Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra.</p>
5.	TCTP 1.3.2 - Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	Qua kiểm tra thực tế tại các đơn vị, bộ phận, công chức, viên chức trực thuộc có phát hiện vấn đề chưa phù hợp thì điểm đánh giá bằng 0,5; không phát hiện các vấn đề chưa phù hợp thì điểm đánh giá bằng 0.	<p>- Các thông báo kết luận kiểm tra;</p> <p>- Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.</p>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.	TCTP 1.3.3 - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<p>Qua kiểm tra cải cách hành chính, thống kê trong kết luận, báo cáo của đoàn kiểm tra về số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý:</p> <p>- Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Dưới 85% thì điểm đánh giá bằng 0.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thông báo kết luận kiểm tra;</li> <li>- Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.</li> </ul>
7.	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	<p>* Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm.</li> <li>- Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>+ Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tuyên truyền CCHC;</li> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>
8.	TCTP 1.4.2 - Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) tài liệu hướng dẫn về CCHC (TTHC, dịch vụ công trực tuyến,...); (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh - Truyền hình của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các báo cáo CCHC định kỳ;</li> <li>- Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		đánh giá được cộng thêm 0.25 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	(nếu có).
9.	TC 1.5 - Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	- Tổ chức rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0; - Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0; - Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,25; đôn đốc cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,25.	- Kết luận hợp giao ban CCHC hàng tuần, tháng, quý; - Kết quả theo dõi đánh giá của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
10.	TC 2.1 - Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015	Thống kê tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm: - Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$ - Dưới 90% văn bản: 0; - Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 2.	- Báo cáo kết quả ban hành văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
11.	TCTP 3.1.1 - Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Văn phòng UBND tỉnh nhận văn bản điện tử, email. - Nội dung kế hoạch:	Kế hoạch kiểm soát TTHC năm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>+ Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng kiểm soát TTHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch của UBND tỉnh. Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: (0,25đ);</p> <p>+ Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.</p>	
12.	TCTP 3.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]</math>. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 95% thì điểm đánh giá là <math>[95\% \times 1.00] / 100\% = 0,95</math> điểm.</p> <p>- Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.</p>	<p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm của đơn vị;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>
13.	TCTP 3.1.8 - Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	<p>Xác định tỷ lệ % số phản ánh, kiến nghị mà đơn vị tiếp nhận, giải quyết đảm bảo yêu cầu (nội dung, thời hạn) trong tổng số phản ánh, kiến nghị của đơn vị đã tiếp nhận từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/11/2018; đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKG giải quyết đạt yêu cầu} \times 1.5}{100\%}$ <p>Dưới 80%: 0</p> <p>Trường hợp đơn vị không có phản ánh, kiến nghị: 1,5</p>	<p>- Kiểm tra trên phần mềm 1022;</p> <p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm của đơn vị;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>
14.	TCTP 3.2.1 - Thực hiện cơ chế một cửa	<p>- Xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa (<i>trừ thủ tục về thanh tra, đặc thù...</i>); đánh giá tỷ lệ % giữa số TTHC đã được giải quyết</p>	<p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Đối với các trường hợp</p>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa:</p> <p>+ Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC thực hiện theo CCMC} \times 1.00}{100\%}$ <p>+ Dưới 85% số TTHC: 0</p> <p>- Cung cấp 01 dịch vụ công cần thiết (dịch vụ công chưa có quy định bằng hình thức văn bản, trực tuyến như: dịch thuật, làm con dấu...) cho người dân, doanh nghiệp tại Trung tâm hành chính công tỉnh thì điểm đánh giá bằng 0,25; từ 02 dịch vụ công trở lên thì điểm đánh giá bằng 0,5; không có dịch vụ công: (0đ).</p>	<p>đặc thù có thống kê cụ thể;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm.</p>
15.	TCTP: 3.2.3: Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa:	<p>- Đối với các đơn vị tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm hành chính công tỉnh: Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá 0,25; thực hiện chưa đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0. Đơn vị chủ động đề xuất điều chỉnh bổ sung cho phù hợp thì đánh giá đạt 0,25, không đề xuất thì điểm đánh giá bằng 0.</p> <p>- Đối với các đơn vị chưa đưa TTHC ra Trung tâm hành chính công tỉnh (Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc): điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa hàng năm cho phù hợp với chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Nội vụ và thực tiễn tại đơn vị thì điểm đánh giá bằng 0,5; không điều chỉnh bổ sung kịp thời thì điểm đánh giá bằng 0. Trường hợp quy định tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù</p>	<p>- Văn bản kiến nghị, đề xuất của đơn vị;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác.</p>



STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<i>hợp không cần điều chỉnh, bổ sung thì điểm đánh giá TCTP 3.2.3 là 0,25.</i>	
16.	TCTP 3.2.5 - Công tác giải quyết TTHC	<p>Xác định tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị trong năm; đánh giá tỷ lệ % giữa hồ sơ được <b>trả đúng hạn</b> so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì <i>điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả đúng hạn} \times 5.00}{100\%}$ <p><i>Dưới 85% trả đúng hạn thì điểm đánh giá bằng 0.</i></p> <p><i>* Lưu ý: số liệu giải quyết hồ sơ hàng năm tính đến ngày 15/11.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Kiểm tra trực tiếp qua phần mềm một cửa;</li> <li>- Báo cáo giải thích cách chấm điểm.</li> </ul>
17.	TCTP 3.2.6 - <i>Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính</i>	<p>Các đơn vị thống kê kết quả sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hồ sơ tiếp nhận tận nhà (trụ sở) cá nhân, tổ chức qua dịch vụ bưu chính thì điểm đánh giá bằng 0,5; không có thì điểm đánh giá bằng 0;</li> <li>- Có hồ sơ trả tận nhà (trụ sở) cá nhân, tổ chức qua dịch vụ bưu chính thì điểm đánh giá bằng 0,5; không có thì điểm đánh giá bằng 0;</li> <li>- Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% trở lên so với năm trước thì điểm đánh giá bằng 1; tăng dưới 30% thì điểm đánh giá bằng 0,5; không tăng so với năm trước thì điểm đánh giá bằng 0.</li> </ul> <p><i>* Lưu ý: không tính các TTHC đặc thù chỉ có 01 chiều nộp hồ sơ, khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến mức mức độ 3 trên</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Báo cáo giải thích cách chấm điểm;</li> <li>- Báo cáo sản lượng của Bưu điện tỉnh.</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p><i>Công dịch vụ công của tỉnh, thì cơ bản đã hoàn tất không phát sinh việc phải trả kết quả, ví dụ: thủ tục đăng ký chương trình khuyến mãi thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương; thông báo danh mục hoạt động tôn giáo thuộc Ban Tôn giáo, ...)</i> vì đã tính ở TCTP 7.2.2 về tỷ lệ hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến.</p>	
18.	<p><i>TC 4.1 - Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII)</i></p>	<p>Đến ngày 15/11 hàng năm, các đơn vị đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ, mục tiêu được quy định trong kế hoạch của UBND tỉnh thuộc trách nhiệm triển khai của đơn vị, cụ thể:</p> <p>Các nhiệm vụ được thực hiện đảm bảo yêu cầu về: <i>số lượng biên chế cấp phòng: 1; số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1; giám quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1; tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1.</i> Trường hợp từng nhiệm vụ cụ thể trên, đơn vị chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt theo yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch/đề án thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh;</li> <li>- Báo cáo kết quả triển khai kế hoạch của UBND tỉnh;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>
19.	<p><i>TC 4.2 - Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 177-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến ngày 15/11 hàng năm, các đơn vị đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ, mục tiêu được quy định trong kế hoạch của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh thuộc trách nhiệm triển khai của đơn vị, cụ thể:</li> <li>+ <i>Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25; không đạt yêu cầu: 0;</i></li> <li>+ <i>Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25; không đạt yêu cầu: 0;</i></li> <li>+ 100% các nhiệm vụ được thực hiện đảm bảo yêu cầu (tiến độ, hiệu quả) thì điểm đánh giá bằng 2,5; Trường hợp đơn vị chưa thực hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch/đề án thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh;</li> <li>- Báo cáo kết quả triển khai kế hoạch của UBND tỉnh;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt 100% các nhiệm vụ theo yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.</p> <p>- Trường hợp đơn vị không triển khai do trong kế hoạch của UBND tỉnh không có quy định đơn vị phải triển khai thì điểm TC 4.2 được đánh giá bằng 3.</p>	
20.	TC 5.1 - Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	<p>- Đối với công chức: Các đơn vị hoàn thành việc rà soát bảng mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục được phê duyệt gửi Sở Nội vụ thẩm định thì điểm đánh giá bằng 1;</p> <p>- Đối với viên chức: Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt thì điểm đánh giá bằng 1; chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0;</p> <p>- Trường hợp trong năm 2018, đơn vị chưa hoàn thành xác định cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm do chưa có chỉ đạo triển khai thì điểm đánh giá phần của Viên chức bằng 1.</p>	
21.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định	<p>- Đơn vị thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định của Luật Viên chức, các Thông tư của Bộ Nội vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ (ban hành kế hoạch tuyển dụng, công khai...) thì điểm đánh giá bằng 2; có 01 nội dung thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0.</p> <p>- Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng "người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập" được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm (trước ngày 01/01/2012 gọi là biên chế viên chức) thì điểm đánh giá TC 5.2.1 bằng 2; các trường hợp còn số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm mà không tổ chức tuyển dụng thì điểm đánh giá TC 5.2.1 bằng 0.</p>	<p>- Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Kế hoạch, thông báo, quyết định tuyển dụng viên chức);</p> <p>- Kết quả thanh tra, theo dõi của Sở Nội vụ;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>
22.	TCTP 5.2.3 - Tỷ lệ viên	Xác định số lượng công chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí	

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	<i>chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp</i>	việc làm và ngạch công chức: Tính tỷ lệ % giữa số công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức với tổng số công chức của đơn vị: <i>Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% công chức được bố trí đúng quy định} \times 1.5}{100\%}$ <i>Dưới 85%: 0</i>	
23.	TCTP 5.2.4 - <i>Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp</i>	Xác định số lượng viên chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp (trường hợp đề án vị trí việc làm của đơn vị chưa được phê duyệt thì chỉ tính số lượng viên chức bố trí theo đúng chức danh nghề nghiệp): Tính tỷ lệ % giữa số viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp với tổng số viên chức của đơn vị: <i>- Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% viên chức được bố trí đúng quy định} \times 1.5}{100\%}$ <i>- Dưới 80%: 0</i> <i>- Trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: (1,5đ)</i>	
24.	TCTP 5.2.4 - Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu	<i>- Cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 1; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.</i>	<i>- Kiểm tra thực tế trên phần mềm;</i> <i>- Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Nội vụ.</i>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	diện từ	- Trích xuất dữ liệu từ phần mềm phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức thì đánh giá đạt 1; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.	
25.	TCTP 5.3.1 - Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	Nếu thời điểm ban hành kế hoạch chậm nhất là cuối tháng 9 <i>của năm trước liền kề năm kế hoạch</i> thì điểm đánh giá là 0,5; thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25; ban hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
26.	TCTP 5.3.2 - Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ	Xác định tỷ lệ cán bộ, công chức của đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm với thời gian tối thiểu là 01 tuần/01 năm trở lên trong tổng số cán bộ, công chức ( <i>không bao gồm viên chức</i> ): - Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 2.5}{100\%}$ - Dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.	- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
27.	TC 6.1 - Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-	Các đơn vị <i>thống kê số thu nhập tăng thêm bình quân/tháng (tạm tính)</i> của công chức, viên chức, người lao động đến thời điểm đánh giá Chỉ số để đánh giá cho điểm: trường hợp có thu nhập tăng thêm thì điểm đánh giá bằng 1; không có thu nhập tăng thêm thì điểm đánh giá bằng 0.	- Tài liệu chứng minh có thu nhập tăng thêm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm		
28.	TC 6.2 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015	<p>Xác định tỷ lệ % giữa số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị:</p> <p>- Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Dưới 50%: 0</p> <p>- Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5;</p> <p>- Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5;</p> <p>- Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>
29.	TC 6.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi theo Nghị quyết số 19-NQ/TW có tăng lên so năm trước	<p>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi theo Nghị quyết số 19-NQ/TW (cổ phần hóa, xã hội hóa...) đảm bảo theo yêu cầu thì đánh giá bằng 2 điểm; trường hợp chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp thì điểm đánh giá bằng 1.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Tài chính;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>
30.	TCTP 6.4 - Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho	<p>Các sở, ban, ngành thống kê danh mục định mức kinh tế - kinh thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (danh mục trong Kế hoạch số 1450/KH-UBND ngày 14/5/2016 của</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	các dịch vụ sự nghiệp công	UBND tỉnh), tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 2; chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
31.	TCTP 7.1.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	Đến thời điểm cuối năm kế hoạch, các đơn vị xem xét kết quả đã được hoàn thành, tính tỷ lệ % (từng nội dung, mục tiêu hoàn thành so với tổng số) và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: <i>- Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$ <i>- Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
32.	TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác	Tổng hợp số lượng văn bản điện tử của sở, ban, ngành đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác; xác định tỷ lệ % giữa số lượng văn bản điện tử so với tổng số văn bản của đơn vị đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác trong năm ( <i>trừ văn bản mật, văn bản đặc thù</i> ): <i>- Đạt tỷ lệ từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <i>- Dưới 95%: 0</i>	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
33.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo	Thống kê số lượng lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo cấp phòng sử dụng phần	- Báo cáo kết quả ứng dụng

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc	mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số lãnh đạo sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số lãnh đạo cấp sở, cấp phòng của đơn vị: Đạt 100% tổng số lãnh đạo thì điểm đánh giá bằng 1; từ 95% đến dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0,5; dưới 95% thì điểm đánh giá bằng 0.	CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
34.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	<p>Thống kê số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số công chức, viên chức của đơn vị (<i>trừ bảo vệ, lái xe, tạp vụ...</i>):</p> <p>- Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng văn bản điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Dưới 90%: 0</p>	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
35.	TCTP: 7.2.1 - Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại	Xác định tổng số hồ sơ đã tiếp nhận, trả kết quả cho người dân, doanh nghiệp trên phần mềm một cửa: Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1; dưới 100%: 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
36.	TCTP 7.2.2 - Mức độ cung cấp dịch vụ công	- Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3: thống kê tổng số hồ sơ	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm;



STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	trực tuyến:	<p>đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3: xác định tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm vừa thống kê nêu trên: tỷ lệ đạt từ 10% trở lên thì đánh giá bằng 0,5; từ 5% đến dưới 10% thì điểm đánh giá bằng 0,25; dưới 5% thì điểm đánh giá bằng 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định thì điểm đánh giá nội dung này bằng 0,5;</p> <p>- Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4: có hồ sơ trực tuyến mức độ 4 thì đánh giá bằng 0,5; không có hồ sơ thì điểm đánh giá bằng 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định thì điểm đánh giá nội dung này bằng 0,5.</p>	<p>- Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm;</p> <p>- Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.</p>
37.	TCTP 7.2.3 - ứng dụng chữ ký số, chứng thư số	<p>- Lãnh đạo đơn vị có sử dụng chữ ký số để ký văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,25; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0;</p> <p>- Đơn vị đã sử dụng chứng thư số để xác thực văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,25; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0;</p> <p>- Đã sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp thì điểm đánh giá bằng 0,25;</p> <p>- Đạt tỷ lệ từ 50% lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,75; chưa đạt 50% thì điểm đánh giá bằng 0.</p>	<p>- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm;</p> <p>- Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>
38.	TC 1.8 - Sáng kiến,	Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau:	- Các văn bản triển khai các giải pháp mới trong thực

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	<i>cách làm mới trong cải cách hành chính</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đã đăng ký với Sở Nội vụ hoặc được UBND tỉnh cho phép thí điểm;</li> <li>+ Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi đơn vị, địa bàn tỉnh;</li> <li>+ Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh.</li> </ul>	<p>hiện các nội dung CCHC;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).</li> </ul>
39.	<i>TC 9.1 - Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá kết quả triển khai các chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; kết quả triển khai đảm bảo các yêu cầu <i>hiệu quả, chất lượng, tiến độ</i> theo chỉ đạo, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nội dung đánh giá:</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với Sở Nội vụ: Đánh giá công tác tham mưu UBND tỉnh về chỉ đạo, điều hành CCHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (xây dựng Trung tâm hành chính công tỉnh, kiện toàn bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các địa phương; Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách chế độ công vụ, công chức;</li> <li>+ Sở Tư pháp: Đánh giá kết quả tham mưu UBND tỉnh về Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;</li> <li>+ Sở Tài chính: Đánh giá kết quả tham mưu lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công;</li> <li>+ Sở Thông tin và Truyền thông: Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính;</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo CCHC năm;</li> <li>- Báo cáo giải thích cách đánh giá tính điểm;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>+ Sở Khoa học và Công nghệ: đánh giá kết quả tham mưu áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, ISO điện tử vào hoạt động của cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh;</p> <p>+ Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai;</p> <p>+ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: kết quả tham mưu cải cách hành chính trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội;</p> <p>+ Sở Xây dựng: Kết quả tham mưu cải cách hành chính trong lĩnh vực xây dựng;</p> <p>+ Văn phòng UBND tỉnh: kết quả tham mưu công tác kiểm soát TTHC;</p> <p>+ Các sở, ngành còn lại: phối hợp kiện toàn hoạt động Trung tâm hành chính công tỉnh; rà soát, sửa đổi bổ sung Bộ TTHC thuộc thẩm quyền quản lý (sở, huyện, xã) của đơn vị,...</p> <p>- <i>Số lượng đánh giá</i>: 01 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 1, 01 chỉ đạo không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai thì trừ 1; 02 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 2, 02 chỉ đạo không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai thì trừ 2; từ 03 chỉ đạo trở lên đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 3; từ 03 chỉ đạo trở lên không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai trừ;</p> <p>- <i>Trường hợp đơn vị không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai thì điểm đánh giá bằng</i></p>	

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
40.	TC 9.2.1 - Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định số 2848/BNV-CCHC ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ	<p>0.</p> <p>Các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh <i>tham khảo kết quả công bố Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2017 tại:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản số 5583/UBND-HC ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh về triển khai giải pháp cải cách hành chính để nâng cao Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2017;</li> <li>- Văn bản số 1320/SNV-CCHC ngày 05/6/2017 của Sở Nội vụ báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai năm 2016;</li> <li>- Văn bản số 1541/UBND-HCC ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh về triển khai giải pháp cải cách hành chính để nâng cao Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2018;</li> <li>- Văn bản số 1541/SNV-CCHC ngày 14/5/2018 của Sở Nội vụ báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Đồng Nai năm 2017 (<i>tại website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn</i>).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo cách đánh giá tính điểm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>
41.	TCTP 9.2.2 - Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm	<p>Các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo tham khảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2017 (PAPI 2017) do Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo cách đánh giá tính điểm;</li> <li>- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;</li> <li>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</li> </ul>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT) và Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) thực hiện;</p> <p>- Báo cáo kết quả công bố Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) tại văn bản số 44/BC-SNV ngày 20/4/2018 của Sở Nội vụ đề chấm điểm (tại website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn).</p>	
42.	TCTP 9.2.3 - Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	<p>Đề nghị các đơn vị tham khảo kết quả đánh giá Chỉ số PCI năm 2017 tại:</p> <p>- Kế hoạch số 6258/KH-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh về các giải pháp triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016-2017;</p> <p>- Kế hoạch số 7406/KH-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2018 và các năm tiếp theo (tại website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn).</p>	<p>- Báo cáo cách đánh giá tính điểm;</p> <p>- Kết quả theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>

